

Bệt Xuyền, ngày 17 tháng 9 năm 2024

CÔNG KHAI

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục quốc dân;

Trường mầm non Bệt Xuyền công khai hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025 như sau:

Mục 1.

CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính Trường mầm non Bệt Xuyền năm 2024

1.1. Các khoản thu:

- Ngân sách nhà nước: 0
- Học phí năm học 2024 – 2025:
 - + MG 5 tuổi: 0
 - + Nhà trẻ, MG 4 tuổi, MG 3 tuổi: 95.000đ/tháng/trẻ

1.2. Các khoản chi thường xuyên:

- Tiền lương của CBGVNV(lương, phụ cấp, lương tăng thêm, các khoản chi khác có tính chất như lương cho CBGVNV) 80 người.
- Số tiền: 846.195.000đ
- Chi cơ sở vật chất dịch vụ (chi mua sắm, duy tu bảo dưỡng, bảo dưỡng và vận hành CSVC, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ): có
- Chi hỗ trợ học sinh (trợ cấp, hoạt động phong trào, thi đua khen thưởng): có

2. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của nhà trường trước khi tuyển sinh.

- Học phí năm học 2024 – 2025:
 - + MG 5 tuổi: 0

+ Nhà trẻ, MG 4 tuổi, MG 3 tuổi: 95.000đ/tháng/trẻ

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh:

- Kinh phí cấp bù miễn giảm HP: 10.161.000đ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Bột Xuyên, ngày 17 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Kim Thị Biên

Biểu mẫu 02
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo)

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế của trường MN Bội
Xuyên
Năm học 2024-2025**

Đơn vị tính: trẻ em

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng g tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	452		26	99	111	107	109
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0						

3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	452		26	99	111	107	109
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	452		26	99	111	107	109
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	452		26	99	111	107	109
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	452		26	99	111	107	109
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	446/455		25/26	112/114	103/105	105/108	101/102
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	9/455		1	2	2	3	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	448/455		25/26	112/114	103/105	103/105	102/102
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	7/455		1	2	2	2	
5	Số trẻ thừa cân béo phì	3/455			2	1		
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	452		26	99	111	107	109
a	Chương trình giáo dục nhà trẻ	125		26	114			
b	Chương trình giáo dục mẫu giáo	327				111	107	109

Bộ Tuyên, ngày 15 tháng 9 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG